

Ngữ pháp N5

Khoảng 60 mẫu

1. ~ は ~ : thì, là, ở

~ は ~ [thông tin truyền đạt]

~ N1 は N2 が

Giải thích:

Phân cách chủ ngữ và vị ngữ trong câu.

Thông tin truyền đạt thường đứng sau は

Làm chủ ngữ của mệnh đề chính.

Ví dụ:

私(わたし)は日本(にほん)の料理(りょうり)が好き(す)きです。

Tôi thích món ăn Nhật

山田(やまだ)さんは日本語(にほんご)が上手(じょうず)です。

Anh Yamada giỏi tiếng Nhật

この家(いえ)はドアが大(おお)きいです

Căn nhà này có cửa lớn

Chú ý:

Khi hỏi bằng は thì cũng trả lời bằng は, với thông tin trả lời thay thế cho từ để hỏi

Ví dụ:

A: これは何ですか?

B: これは私の眼鏡(めがね)です。

A: Cái này là cái gì?

B: Cái này là mắt kính của tôi

2. ~ も ~ : cũng, đến mức, đến cả

Giải thích:

Dùng miêu tả sự vật / tính chất / hành động tương tự với một sự vật / tính chất / hành động đã nêu trước đó. (nhằm tránh lặp lại từ は/ động từ nhiều lần)

Thể hiện sự ngạc nhiên về mức độ nhiều.

Thể hiện mức độ không giống như bình thường. (cao hơn hoặc thấp hơn)

Ví dụ:

山田さんは本を読むことが好きです。
私も同じです

Anh yamada thích đọc sách. Tôi cũng vậy

あなたの家には犬が9もいるんですか?

Nhà bạn có tới 9 con chó luôn à!

昨日忙しくて寝る時間ありませんでした。

Ngày hôm qua bận quá, không có cả thời gian để ngủ.

Chú ý:

"も" cũng có chức năng tương tự như "は", "が" nên không đứng liền kề với "は", "が" khi dùng cho một chủ từ.

は/が も ~

Cả tôi và mai năm nay đều muốn du lịch Nhật Bản

わたしはもマイさんはも今年日本に旅行したい。

"も" cũng có thể đứng sau các trợ từ khác giống như "は"

で/ と/ へ/ など も ~

休日ですが、どこへも行けません。

Ngày nghỉ thế mà cũng chẳng đi đâu được.

3. ~ で ~ : tại, ở, vì, bằng, với (khoảng thời gian)

Giải thích:

Diễn tả nơi xảy ra hành động.

Diễn tả nơi xảy ra sự kiện.

Diễn tả nguyên nhân

Diễn tả phương pháp, phương thức, phương tiện.

Diễn tả sự vật được làm bằng chất liệu / vật

liệu gì.

Diễn tả một khoảng thời gian giới hạn.

Ví dụ:

Công việc này sáng mai có xong không?

この仕事は明日で終わりますか？

Tôi ăn bằng đũa

はしで食べます。

Tôi viết báo cáo bằng tiếng Nhật

日本でレポートを書きます。

Tôi mua báo ở nhà ga

駅で新聞を買います。

4. ~ 〔に/へ〕 : chỉ hướng, địa điểm, thời điểm

Giải thích:

Dùng để chỉ thời điểm

Dùng để chỉ địa điểm

Dùng để chỉ hướng đến ai

Ví dụ:

Ngày mai tôi sẽ đi du lịch

明日、旅行に/へ行きます。

6h chiều tôi sẽ về

午後6時に帰ります。

Xin hãy trao món quà này tới chị Yumi

このプレゼントをゆみさんに/へ

Chú ý:

Khi muốn nói về một thời điểm mà hành động xảy ra, chúng ta thêm trợ từ 〔に〕 vào sau danh từ chỉ thời gian. Dùng 「に」 với những hành động diễn ra trong thời gian ngắn. 〔に〕 được dùng khi danh từ chỉ thời gian có con số đi kèm và không dùng trong trường hợp không có con số đi kèm. Tuy nhiên trong trường hợp của thứ nằm trong tuần thì có thể dùng hoặc không dùng 〔に〕

Chủ nhật tôi sẽ đi Nhật

日曜日「に」日本へ行きます。

Khi động từ chỉ sự di chuyển thì trợ từ 〔へ〕 được dùng sau danh từ chỉ phương hướng hoặc địa điểm.

Trợ từ 〔へ〕 phát âm dài là 〔え〕

5. ~ 〔に〕 : vào, vào lúc

Giải thích:

Khi muốn nói về một thời điểm mà hành động nào đó xảy ra, chúng ta thêm trợ từ 「に」 và sau danh từ chỉ thời gian. Dùng 「に」 đối với những hành động xảy ra trong thời gian ngắn. 「に」 được dùng khi danh từ chỉ thời gian có con số đi kèm. Tuy nhiên, đối với trường hợp của thứ trong tuần thì có thể dùng hoặc không dùng 「に」

Ví dụ:

Tôi thường thức dậy lúc 7h

7時に起きます。

Tôi (đã) đến Nhật vào ngày 1 tháng 2.

2月1日に日本へ行きました。

Cuối tuần tôi (sẽ) đi đến nhà của bạn

週末「に」友達の家へ行きます。

6. ~ を ~ : chỉ đối tượng của hành động

Giải thích:

Trợ từ 「を」 được dùng biểu thị bổ ngữ trực tiếp của ngoại động từ

Ví dụ:

Tôi uống nước

水を飲みます。

Tôi học tiếng Nhật

日本語を勉強します。

Tôi nghe nhạc

音楽を聞きます。

Chú ý:

Phát âm của 「を」 giống 「お」. Chữ

「を」 duy nhất chỉ được dùng làm trợ từ

7. ~ と ~: với

Giải thích:

Chúng ta dùng trợ từ 「と」 để biểu thị một đối tượng nào đó (người hoặc động vật) cùng thực hiện một hành động.

Ví dụ:

Tôi đi dạo với bạn

公園に友達と散歩します。

Tôi đi công tác ở Mỹ cùng với đồng nghiệp
同僚 とアメリカへ出張 します。

Chú ý:

Trong trường hợp thực hiện hành động một mình thì dùng 「ひとりで」. Trường hợp này không dùng trợ từ 「と」

Tôi đi siêu thị một mình
ひとりでスーパーへ行きます。

8. ~ に ~ : cho ~, từ ~

Giải thích:

Những động từ như 「あげます」、「かします」、「おしえます」 cần người làm đối tượng cho (để cho, cho mượn, dạy).

Chúng ta đặt trợ từ [に] sau danh từ chỉ đối tượng này

Đối với những động từ như 「おくります」、「でんわをかけます」 thì đối tượng không chỉ là người mà còn có thể là địa điểm (danh từ). Trong trường hợp đó ngoài trợ từ [に] chúng ta còn có thể dùng trợ từ [へ]

Các động từ như 「もらいます」、「かします」、「ならいます」 biểu thị hành động từ phía người tiếp nhận. Khi dùng những động từ này trong câu mà chủ ngữ là người tiếp nhận thì chúng ta thêm trợ từ [に] vào sau danh từ chỉ đối tác. Trong mẫu câu

sử dụng các động từ này, chúng ta có thể dùng trợ từ 「から」 thay cho trợ từ [に].

Đặc biệt khi đối tác không phải là người mà là một tổ chức nào đó (ví dụ: công ty hoặc trường học) thì không dùng [に] mà dùng 「から」

Ví dụ:

山田さんは木村さんに花をあげました。

Anh Yamada tặng hoa cho chị Kimura
マイさんに本を貸しました。

Tôi cho Mai mượn sách
みみちゃんに英語を教えます。

Tôi dạy bé Mimi tiếng Anh
会社に電話をかけます。

Tôi gọi điện thoại đến công ty
木村さんは山田さんに花をもらいました。

Chị Kimura nhận hoa từ anh Yamada.
マイさんにぎゅしを借りました。

Tôi mượn cuốn tạp chí từ Mai.
チンさんに中国語を習います。

Tôi học tiếng Trung Quốc từ anh Chin
木村さんは山田さんから花をもらいました。

9. ~と~ : và

Giải thích:

Khi nối 2 danh từ với nhau thì dùng trợ từ 「と」

Ví dụ:

野菜と肉を食べます。

Tôi ăn rau và thịt

Ngày nghỉ là ngày thứ bảy và chủ nhật
休みの日土曜日と日曜日です。

10. ~ が ~ : nhưng

Giải thích:

「が」 Là một trợ từ nối tiếp và có nghĩa là "nhưng". Khi dùng 「が」 để nối hai câu (mệnh đề) thì chúng ta được một câu. Khi muốn miêu tả một hiện tượng tự nhiên thì dùng 「が」 trước chủ đề đó.

Ví dụ:

Món Thái ngon nhưng cay.

タイ料理はおいしいですが、辛いです。

Trời đang mưa

雨が降っています

休みの日土曜日と日曜日です。

Chú ý:

「が」 Dùng trong 「しつれですが」 hoặc 「すみませんが」 để mở đầu một câu nói nên không còn mang ý nghĩa để nối hai câu, mà chỉ còn mang ý nghĩa nối tiếp mà thôi.

Xin lỗi, bạn tên gì?

しつれですが、お名前は？

Xin lỗi, có thể giúp tôi được không?

すみませんが、手伝ってもらえませんか？

11. ～ から ～ : từ ~ đến ~

Giải thích:

「から」 biểu thị điểm bắt đầu của thời gian và địa điểm, còn 「まで」 biểu thị điểm kết thúc và thời gian của địa điểm.

「から」 và 「まで」 không nhất thiết phải đi kèm với nhau, mà còn có thể được dùng riêng biệt.

Có thể dùng 「です」 với 「から」、「まで」 và 「～から～まで」

Ví dụ:

Tôi làm việc từ 8h đến 5h chiều.

9時から午後5時まで働きます。

Từ Tokyo đến Osaka mất 3 tiếng.

大阪から東京まで3時間かかります。

Tôi làm việc từ 8h

8時から働きます。

Ngân hàng mở cửa từ 7h30 đến 4h30 chiều

銀行は7時30から4時30までです。

Giờ nghỉ trưa từ 11h30

昼休みは11時30からです。

12. ～あまり～ない ～ : không ~ lắm

Giải thích:

「あまり」 là phó từ biểu thị mức độ. Khi làm chức năng bổ nghĩa cho tính từ thì chúng được đặt trước tính từ.

「あまり」 là phó từ biểu thị mức độ. Khi làm chức năng bổ nghĩa cho động từ thì chúng được đặt trước động từ

Ví dụ:

Tiếng Nhật của tôi không giỏi lắm

私の日本語はあまり上手ではありません。

Thời tiết hôm nay không lạnh lắm

今日の天気はあまり寒くないです。

Tiếng Anh thì không biết lắm

英語あまりが分かりません。

13. : ～ 全然～ない ～ : hoàn toàn ~ không.

Giải thích:

Là phó từ biểu thị mức độ. khi làm chức năng bổ nghĩa cho động từ thì chúng được đặt trước động từ.

Mang ý nghĩa hoàn toàn...không, thì luôn đi với câu phủ định.

Ví dụ:

Tôi không có tiền.

お金が全然ありません。

Tôi hoàn toàn không hiểu.

全然分かりません

Chú ý:

「全然」Còn có thể dùng bỏ nghĩa cho tính từ

Cuốn sách này không hay chút nào

この本は全然面白くないです。

14. ～なかなか～ない: mãi mà, mãi

mới

Giải thích:

Là phó từ biểu thị mức độ, khi làm chức năng biểu thị nghĩa cho động từ thì chúng được đặt trước động từ.

Diễn tả ý để thực hiện một điều gì đó phải mất thời gian, sức lực, khó thực hiện

Ví dụ:

Mãi mà không ngủ được.

なかなか寝ません。

Vấn đề này không thể giải quyết ngay được.

この問題はなかなか解けない。

15. ～ ませんか～ : Anh/ chị cùng
với tôi không?

Giải thích:

Mẫu câu này dùng để mời hoặc đề nghị người nghe cùng làm một việc gì đó.

Ví dụ:

Anh/ chị đi ăn cùng tôi không?

いっしょに食べませんか？

Anh/ chị đi du lịch cùng tôi không?

いっしょに旅行へ行きますか？

Anh/ chị lấy muối dùm tôi được không?

塩を作ってくれませんか？

Cùng đi hát karaoke nhé

いっしょにカラオケへ行きますか

16. ～があります～ : Có

Giải thích:

Mẫu câu này dùng để nói về nơi ở, sự hiện hữu của đồ vật. Những vật ở đây sẽ làm chủ ngữ trong câu, và được biểu thị bằng trợ từ

「が」

「があります」 dùng cho đối tượng không chuyển động được như đồ đạc, cây cối

Ví dụ:

Có cái máy vi tính trên bàn

テーブルの上にコンピュータがあります

Đi khoảng 1km thì sẽ có siêu thị

1キロくらい行くと、スーパーがあります。

Có tiền

お金があります。

Có sự khác nhau giữa ý kiến của bạn và cô ấy không?

あなたと彼女の意見には違いがありますか？

17. ～がいます～ : Có

Giải thích:

Mẫu câu này dùng để nói về nơi ở, sự hiện hữu của người, động vật. Người, động vật ở đây sẽ làm chủ ngữ trong câu, và được biểu thị bằng trợ từ「が」

「がいます」Được dùng cho đối tượng có thể chuyển động được như người, động vật

Ví dụ:

Có cô gái

女の子がいます。

Có 5 con chó

五匹犬がいます。

Có người muốn gặp bạn

あなたに会いたいという人がいます。

Lớp học này có 25 người

このクラスには25人がいます。

Ở Việt Nam có động vật quý hiếm
ベトナムには珍しい動物がいます。

18. ～ 動詞＋ 数量 ～: Tương ứng với động từ chỉ số lượng

Giải thích:

Thông thường thì lượng từ được đặt trước động từ mà nó bổ nghĩa, trừ trường hợp của lượng từ chỉ thời gian.

Ví dụ:

Tôi (đã)mua 4 quả cam

みかんを4つ買いました。

Có 2 nhân viên nước ngoài

外国人の社員がいます。

Tôi đã ăn hết 2 quả táo

りんごを4つ食べました。

19. ～に～回: Làm ~ lần trong khoảng thời gian.

Giải thích;

Diễn tả tuần suất làm việc gì đó trong một khoảng thời gian

Ví dụ:

Tôi xem phim 2 lần 1 tháng

私は 一月に2回映画を見ます。

Tôi học tiếng nhật 4 ngày 1 tuần

私は 一週間に4回日本語を勉強します。

20. ～ましょう～: chúng ta hãy cùng ~

Giải thích:

Diễn tả sự thôi thúc cùng nhau làm việc gì đó.

Ví dụ:

Cùng nghỉ một chút nhé

ちょっと、休みましょう。

Chúng ta kết thúc thôi

では、終わりましょう。

Chú ý:

Nằm trong mẫu câu thường dùng để rủ rê người nghe cùng làm việc gì đó

A: cùng đi ăn trưa nhé

B: ừ, cùng đi

A: いっしょに 昼ごはん を食べませんか？

B: ええ、食べましょう。

21. ～ でしょうか？～ : Tôi ~ hộ cho anh nhé

Giải thích:

Diễn tả sự xin phép để giúp đỡ người khác

Ví dụ:

Nặng nhỉ, để tôi mang giúp cho bạn
重いですね。待ちましょうか？

Mệt quá, nghỉ một chút không?

疲れしました、ちょっと休みましょうか？

Chú ý:

Dùng trong mẫu câu thường để rủ rê người nghe cùng làm việc gì đó.

22. ～ がほしい: Muốn:

Giải thích:

Mẫu câu này biểu thị ham muốn sở hữu một vật hoặc một người nào đó của người nói.

Nó cũng được dùng để hỏi về ham muốn của người nghe. Đối tượng của ham muốn được biểu thị bằng trợ từ [が]

[ほしい] là tính từ đuôi [い]

Ví dụ:

Tôi muốn có tiền

私はお金がほしいです

Tôi muốn có bạn bè

私は友達が欲しいです。

Bây giờ bạn muốn có cái gì nhất?

今、何が一番欲しいですか？

Chú ý:

Vì là tính từ đuôi い, nên phủ định của 「ほしい」 là 「ほしくない」 có nghĩa là không muốn.

Anh muốn có con không? Không, tôi không muốn

子供がほしいですか？ いいえ、ほしくないです。

Mẫu câu không thể dùng để biểu thị ham muốn của người thứ ba.

Mẫu câu không thể dùng để mời người nghe dùng một thứ gì hay làm gì. Ví dụ, trong trường hợp muốn mời người nghe uống cà phê thì không nói 「コーヒーが欲しいですか？」 mà nói là 「コーヒーはいかがですか？」

23. ～たい～: Muốn

Giải thích:

Khi động từ được dùng cùng với thì ta gọi là thể của động từ. Ví dụ trong 「かいます」, thì 「かい」 được gọi 「ます」 là của 「かいます」

Động từ thể 「ます たい」. Đây là cách nói của sự "muốn làm" một cái gì đó. Cách nói này dùng để biểu thị ý muốn của bản thân người nói, và để hỏi về ý kiến của người nghe. Ngoài 「を」 thì không có trợ từ nào dùng thay thế 「が」. Động từ thể 「ます たい」 chia cách tương tự như tính từ đuôi 「い」

Ví dụ:

Tôi muốn đi Nhật

日本へ行きたいです。

Tôi muốn ăn sushi

寿司を食べたいです。

Vì đau răng nên tôi không muốn ăn gì
歯が痛いですから、何も食べたくないです。

Chú ý:

Mẫu câu 「たいです」 không thể dùng để biểu thị ham muốn của người thứ ba.

Mẫu câu [động từ thể たいです] không thể dùng để mời người nghe dùng một thứ gì hay làm gì.

Ví dụ, trong trường hợp muốn mời người nghe uống cà phê thì không nói 「コーヒーが飲みたいですか？」 mà nói là 「コーヒーが飲みませんか？」

24. ～へ～を～に行: Đi đến...để làm -gì

Giải thích:

Động từ ở thể 「ます」 hoặc danh từ đặt trước trợ từ 「に」 biểu thị mục đích của 「いきます」. Danh từ đặt trước 「に」 phải là danh từ chỉ hành động.

Ví dụ:

Tôi đi đến Nhật để học văn hóa

日本へ文化の勉強に来ました。

Tôi đi siêu thị để mua sắm

スーパーへ買い物に行きます

Tôi đi nhà hàng để ăn tối

レストランへ晩御飯を食べに行きます

Chú ý:

Có thể đặt trước 「に」 các danh từ chỉ sự việc được tổ chức ra như lễ hội, buổi hòa nhạc.

Trong trường hợp này thì mục đích của người nói là xem lễ hội, nghe nhạc v.v....

Ngày mai tôi đi Tokyo để xem lễ hội

明日東京のお祭りに行きます。

25. ～てください～: Hãy

Giải thích:

Mẫu câu này được dùng khi người nói muốn nhờ vả, sai khiến hoặc khuyên nhủ người nghe. Khi nói với người trên thì không dùng mẫu này với ý sai khiến.

Ví dụ:

Xin lỗi, hãy chỉ cho tôi cách đọc chữ kanji này.

すみませんが、この漢字の読み方を教えてください。

Xin hãy viết địa chỉ và tên vào chỗ này
ここに住所と名前を書いてください。

Nhất định hãy đến chỗ tôi chơi
ぜひ遊びに来てください。

Chú ý:

Khi đề nghị ai làm việc gì, すみませんが luôn đặt trước - てください như trong VD1, như vậy sẽ lịch sự hơn TH chỉ dùng - てください

26. ～ ないてください: (xin)

đừng / không

Giải thích;

Mẫu câu này được dùng khi muốn yêu cầu ai đó đừng làm một việc gì đó.

Ví dụ:

Vì tôi khỏe nên đừng lo cho tôi

私は元気ですから、心配しないでください

Xin đừng chụp ảnh ở đây

ここで写真を撮らないでください。

Xin đừng hút thuốc trong bệnh viện

病院でタバコを吸わないでください。

27. ～ てもいいです～ : Làm ~ được:

Giải thích:

Mẫu câu này dùng để biểu thị sự được phép làm một điều gì đó.

Nếu mẫu câu này thành câu nghi vấn thì chúng ta sẽ được một câu xin phép.

Khi trả lời thì chú ý cách trả lời tế nhị khi từ chối.

Ví dụ:

Được phép đọc sách (ở đây)

本を読んでもいいです。

Tôi hút thuốc có được không?

タバコを吸ってもいいですか?

Tôi lấy cuốn sách này có được không?

この本をもらってもいいですか?

.....Vâng, được. Xin mời

ええ、いいですよ。どうぞ。

.....Xin lỗi. Tôi e rằng không được

すみません。ちょっと。。。。

28. ～ てはいけません～ : Không được làm ~

Giải thích:

Mẫu câu này biểu thị ý nghĩa "cấm" hay "không được" làm một việc gì đó.

Dùng để trả lời cho câu hỏi [Động từ thể て もいいですか?]

Ví dụ:

Không được đậu xe ở đây. Vì đây là khu vực cấm đậu xe.

ここで車に止めてはいけません。駐車禁止ですから。

Tôi hút thuốc ở đây có được không?

ここでタバコを吸ってはいけませんか?

Không, không được hút

いいえ。吸ってはいけません。

Chú ý:

Đối với câu hỏi [Động từ thể て もいいですか?], khi muốn nhấn mạnh câu trả lời

không được thì có thể lược bỏ [Động từ thể ては] mà chỉ trả lời là [いいえ, いけません]

Cách trả lời này không dùng với người trên
Thưa cô, chúng em nói chuyện ở đây có được không?

先生、ここで話してもいいですか?

Không, không được
いいえ、いけません。

29. ～ なくてもいいです～ : Không phải, không cần ~ cũng được

Giải thích:

Mẫu câu này biểu thị rằng một đối tượng nào đó không phải làm một việc gì đó

Ví dụ:

Ngày mai anh không đến cũng được
明日来なくてもいいです。

Không làm cũng được
しなくてもいいです。

Không cần vội vàng như thế đâu
急がなくてもいいです。

30. ～ なければなりません～ : Phải ~

Giải thích:

Mẫu câu này biểu thị rằng một đối tượng nào đó phải làm một việc gì đó mà không phụ thuộc vào ý muốn của đối tượng thực hiện hành động. Lưu ý là mẫu câu này không mang ý nghĩa phủ định

Ví dụ:

Tôi phải uống thuốc
薬を飲まなければなりません。

Mỗi ngày tôi phải học tiếng Nhật 1 tiếng
毎日一時間日本語を勉強しなければなりません。

Thầy giáo không biết tiếng Việt, nên phải nói tiếng Nhật

先生はベトナム語が分かりません、日本語が話さなければなりません。

31. ～ ないといけない～ : Phải ~

Giải thích:

Động từ ở thể 「ない」 ghép với 「といけない」

Ví dụ:

Tôi phải viết báo cáo bằng tiếng anh
英語でレポートを書かないといけない。

Tôi phải học hành chăm chỉ để đậu tốt nghiệp

卒業に合格ために、一生懸命勉強しないといけない。

Để viết báo cáo thì phải đọc tài liệu này
レポートを書くためにはこの書類を読まないといけない。

Chú ý:

Có thể dùng mẫu câu này để đặt câu hỏi cần phải...

Vậy thì cần phải học đến mấy năm?
では、どのくらい何時間勉強しないといけないか?

32. ～ なくちゃいけない～ : Không thể không (phải)

Giải thích:

Động từ thể ない bỏ い thay bằng なくちゃいけない

Có nghĩa cần thiết làm làm gì đó.

Ví dụ:

Tôi phải ăn
食べなくちゃいけない。

Tôi phải ngủ trước 10h
10時前に寝なくちゃいけない。

Tôi phải học bài mỗi ngày
毎日勉強しなくちゃいけない。

Chú ý:

Mẫu câu này tương đương mẫu câu なくて
はいけない。

Tuy nhiên người ta sử dụng mẫu câu なくちゃ
いけない để biểu đạt trong văn nói

33. ～だけ～: Chỉ ～

Giải thích:

Diễn tả ý nghĩa ngoài điều đó ra thì không
còn điều nào khác

Ngoài ra còn diễn tả ý nghĩa phủ định 「だ
けでなく」(không còn)

Ví dụ:

Tôi chỉ cho một mình anh biết mà thôi
あなただけにお知らせします。

Thua ai khác thì được, chứ tôi không muốn
thua anh ấy

あの人にだけは負けたくない。

Chỉ xem không mua cũng được
見るだけ買わなくてもいいです。

34. ～から～: Vì ～

Giải thích:

Được dùng để nối hai câu thành một câu.

Câu 1 biểu thị lý do cho câu 2

Cũng có thể nối 2 câu trước, sau đó nối câu
1 kèm theo 「から」

Ví dụ:

Vì buổi sáng bận quá nên tôi không ăn sáng
朝忙しいですから、朝ごはんを食べま
せん。

Anh có xem tin tức vào buổi sáng không?

毎朝、ニュースを見ませんか?

Không, tôi không có thời gian
いいえ、時間がありませんから。

35. ～のが～: Danh từ hóa động từ

Giải thích:

Trong mẫu câu này thì các tính từ chỉ sở
thích, kỹ năng, năng lực, ví dụ như すてき
(な)、きらい(な)、じょうず
「な」、へた「な」、はやい、おそ
い。。。 được dùng.

Ví dụ:

Tôi thích nghe nhạc

私は音楽を聞くのが好きです

Cô ấy nói tiếng Nhật giỏi

彼女は日本語を話すのが上手です。

Tôi thích nuôi chó

私は犬を育てるのが好きです。

Người Nhật đi bộ nhanh

日本人は歩くのが速いです。

36. ～のを～: Danh từ hóa động từ

Giải thích:

Diễn tả danh từ hóa động từ với động từ わ
すれました sẽ sử dụng thể nguyên dạng
(辞書形) có nghĩa là quên

Diễn tả danh từ hóa động từ với động từ 知
っていますか? sẽ sử dụng thể thông thường

(普通形) có nghĩa là Anh biết...không?

Mẫu câu dùng để hỏi xem người nghe có
biết được nội dung được biểu thị ở phần
trước không?

Ví dụ:

Tôi quên mua thuốc

薬を買うのを忘れました。

Tôi quên đóng cửa sổ

窓を閉めるのをわすれました。

Bạn có biết cô giáo mới tên Mei không?

新先生のめいさんが名前のを知ってい

ますか?

Bạn có biết chị Mai đã sinh em bé không?
マイさんに赤ちゃんが生まれたのを知っていますか?

37. ～のは～ : Danh từ hóa động từ

Giải thích:

Mẫu câu này, 「の」 dùng để thay thế danh từ biểu thị đồ vật, người, địa điểm v.v... để nêu ra chủ đề của câu.

Ví dụ:

Tháng mưa nhiều nhất trong năm là tháng 8.

1年で一番雨が多いのは8月です。

Cùng nhau ăn uống thì thật là vui
いっしょに食事のは楽しいです。

Tôi được sinh ra ở một vùng quê nhỏ của Việt Nam

私は生まれたのはベトナムの小さな町です。

38. ～もう～ました～ : Đã làm gì ～

Giải thích:

Diễn tả hành động đã hoàn thành

Ví dụ:

Đã làm bài tập xong chưa?

もう宿題をしましたか?

Đã ăn tối chưa?

もう晩御飯を食べましたか?

39. ～まだ～ていません。 : Vẫn chưa làm ～

Giải thích:

Diễn tả một hành động chưa hoàn thành nhưng có ý định sẽ làm.

Ví dụ:

Ăn cơm chưa? Vẫn chưa ăn

ご飯を食べましたか? いいえ、まだ食べていません。

Cuốn sách này đọc chưa? Vẫn chưa đọc
この本は、まだ読んでいませんか? いいえ、まだです。

Nguyên nhân của tai nạn vẫn chưa rõ
事故の原因は、まだ分かっていません。

Tôi vẫn chưa từng đi ra nước ngoài.
外国には、まだ一度も行っていない。

Bị cảm vẫn chưa khỏi.
風邪はまだよくていません。

40. ～より～ : So với...

Giải thích:

Diễn tả sự so sánh

Ví dụ

Nhật Bản lớn hơn Việt Nam
日本はベトナムより大きいです。

mùa đông năm nay lạnh hơn mùa đông năm ngoái

今年の冬は昨年よりも寒い。

Chú ý:

N1 は N2 より không dùng cho tính từ ở dạng phủ định.

Sushi rẻ hơn tempura phải không?

寿司は天ぷらより安いですか?

Không, tempura đắt hơn

Đúng, いいえ、天ぷらは寿司より高いです。

Sai, いいえ、天ぷらは寿司より安くありません。

Nếu muốn phủ định thì dùng tính từ ngược nghĩa chứ không dùng thể phủ định của tính từ.

41. ～ほど～ない～: Không ... bằng

Giải thích:

Thể hiện ý lấy N2 làm chuẩn để so sánh thì N1 không bằng N2

Ví dụ:

Việt Nam không lạnh bằng Nhật Bản
ベトナムは日本ほど寒くない。

Anh Yamada nói tiếng Anh không giỏi bằng Anh Tanaka

山田さんは田中さんほど英語を話すが上手ではありません。

42. ～と同じ～: Giống với ~, tương tự với ~

Giải thích:

Diễn tả hai thứ giống nhau cả về bản chất và hình thức.

Ví dụ:

Cuốn sách này cùng nhà xuất bản với cuốn sách kia.

この本はあの本と出版社が同じだ。

Cho tôi món giống như món của người kia đang ăn.

あの人が食べているのと同じものをください。

Chiếc máy cát sét này giống chiếc ở nhà tôi.
このステレオはうちのと同じだ。

43. ～のなかで ～ がいちばん～:

Trong số ... nhất

Giải thích:

Dùng để chỉ ra phạm vi so sánh từ 3 vật trở lên

Ví dụ:

Trong các mùa trong năm, tôi thích nhất là mùa xuân.

季節の中で、春が一番好きです。

Trong số 3 chị em thì tôi là người ốm nhất

3人姉妹のなかで、私が一番細いです。

44. ～く/～になる～: Trở thành, trở nên

Giải thích:

Diễn tả một hành vi trong tương lai sẽ phát sinh một kết quả nào đó.

Ví dụ

Vào tháng 7 này tôi sẽ trở thành thạc sĩ.

今年の7月に博士になります。

Căn phòng này trở nên ấm hơn

今部屋はもっと暖かくなる。

Từ năm sau, này mừng 10 tháng 3 sẽ trở thành ngày nghỉ của trường.

来年から3月10日は休校日になります。

45. ～も～ない～: Cho dù ~ cũng không

Giải thích:

Mẫu câu này biểu thị điều kiện ngược, dùng khi một hành động nào đó trong một hoàn cảnh nhất định đáng ra phải làm nhưng lại không làm, một việc nào đó đáng ra phải xảy ra nhưng lại không xảy ra, hoặc một kết quả trái với quan niệm thông thường của mọi người.

Ví dụ:

Cho dù giá rẻ tôi cũng không mua.

安くても、買いません。

Cho dù đọc bao nhiêu lần cũng không thể nhớ được

何回も、覚えません。

Cho dù điện thoại có tiện lợi như thế nào nhưng tôi cũng không sử dụng

便利でも、携帯電話を使わない。

Cho dù đói cũng không ăn

お腹がすいた、食べません。

Cho dù rãnh cũng không đi chơi
暇ても、遊びません。

46. ～たり。。。～たりする: Làm ~ làm,
và~

Giải thích;

Dùng để liệt kê nhiều hành động hay tính
chất của sự vật

Ví dụ:

Tôi thích đi bộ và nghe nhạc

私は歩かったり、音楽を聞かったりす
る好きです。

Tuần trước tôi đi siêu thị và nhà sách
先週私はスーパーに行ったり、書店に行っ
たりしました。

Cái cặp này to và nặng

このかばん大きかったり、重かったり
するかばん。

Người đó lúc nào cũng thân thiện và vui
tính

あの人は親切だったり、朗らかた人
です。

Anh ta đẹp trai và thông minh

彼はハンサムだったり、賢かった人で
す

47. ～ている～: Vẫn đang

Giải thích:

Diễn tả một hành động đang diễn ra.

Diễn tả về một trạng thái (là kết quả của
một hành động) vẫn còn lại, vẫn tiếp tục ở
hiện tại.

Dùng để nói về các tập quán, thói quen (tức
là những hành vi được lặp đi lặp lại trong
một thời gian dài) . Nếu là một thói quen
hay một hành vi trong quá khứ thì dùng thể

「ていました」

Dùng để nói về nghề nghiệp hay tình cảnh
của ai đó.

Ví dụ:

Tôi đang học tiếng Nhật

日本語を勉強している。

Tôi sống ở Việt Nam

私はベトナムに住んでいます。

Em gái tôi đang học cấp 3

妹は高等学校で勉強しています。

Siêu thị có bán hoa

スーパーで花を売っています。

Tôi biết cô Mei

私は明さんを知っています。

Chị gái tôi làm việc ở Đồng Nai

姉さんはドンナイで働いています。

Tôi đang sử dụng điện thoại của công ty
Nhật

日本製の携帯電話を使っています。

Chú ý:

Chúng ta dùng mẫu câu này để trả lời khi
được hỏi「おしごととはなんですか?」

48. ～ることがある～: Có khi, thỉnh
thoảng

Giải thích:

Diễn tả một sự việc xảy ra không có tính
thường xuyên, lâu lâu, thỉnh thoảng mới xảy
ra.

Ví dụ:

Bạn có thường xem phim không?

映画を見ることがありますか?

Một tháng tôi đi siêu thị vài lần

私は月に何回スーパーに行くことがありま
す。

49. ～ないことがある～: Có khi nào

không....?

Giải thích:

Diễn tả sự việc xảy ra không có tính thường xuyên, lâu lâu, thỉnh thoảng mới xảy ra.

Ví dụ:

Bạn có khi nào không ăn sáng không?

朝ごはんを食べないことがありますか?

Bạn có khi nào học suốt mà không đi đâu không?

勉強にいてどこへも行かないことがありますか?

50. ～たことがある～: Đã từng

Giải thích:

Dùng để chỉ một hành động đã từng xảy ra trong quá khứ

Ví dụ:

Quyển sách đó hồi bé tôi đã từng đọc rồi.
その本あら子供の頃読んだことがあります。

Tính đến giờ thì tôi đã gặp Yahashi 2 lần rồi.

やはしさんにはこれまでに2度お会いしたことがあります。

Luyện tập nhiều như vậy nhưng cũng có lúc thất bại.

これだけ練習していても、時として失敗することがある。

Tôi đã từng đi Đà Lạt

私はダラトに行ったことがあります。

Chú ý:

Trường hợp muốn thể hiện câu hỏi với ý "anh/ chị đã ~ từng chưa?" thì ta thêm trợ từ [か] vào sau mẫu câu

Bạn đến Nhật Bản bao giờ chưa?

日本へ行ったことがありますか?

51. ～や～など: Như là...và...

Giải thích:

Trợ từ 「や」 được dùng khi chúng ta muốn liệt kê các danh từ. Trợ từ 「や」 được dùng để liệt kê một số đối tượng tiêu biểu (hai danh từ trở lên) mà thôi. Chúng ta có thể dùng trợ từ 「など」 ở cuối danh từ để biểu thị rõ ràng có những đối tượng khác ngoài đối tượng được nêu.

Ví dụ:

trên bàn có sách và viết

机の上に本やペンなどがあります。

Trong túi có tiền và hình.

袋の中にお金や写真などがあります。

52. ～ので～: Bởi vì ~

Giải thích:

Diễn tả lý do khách quan, tự nhiên, tất nhiên dẫn đến như thế.

Khi sử dụng 「ので」 sẽ thể hiện cách nói nhẹ nhàng, mềm mại nên sẽ không dùng đến phần sau của câu ở thể mệnh lệnh hay cấm chỉ.

Ví dụ:

Vì trời sắp mưa nên trận đấu sẽ dời lại
雨が降りそうなので試合は中止します。

Vì đã muộn nên tôi xin phép về trước
もう遅いのでこれで失礼いたします。

Vì bị cảm nên tôi đã nghỉ làm

風邪をひいたので会社を休みました。

Chú ý:

Phân biệt giữa 「ので」 và 「から」
「ので」 Dùng nêu lên lý do mang tính

khách quan

Vì xe buýt tới trễ nên tôi tới muộn

バスが遅れたので、遅刻しました。

「から」Dùng nêu lên lý do mang tính chủ quan

Vì đói bụng nên tôi ăn nhiều
お腹がすいたから、たくさん食べました。

53. ～まえに～ : trước khi ~

Giải thích:

Trường hợp của động từ: mẫu câu này biểu thị rằng động tác ở động từ 2 xảy ra trước động tác ở động từ 1. Động từ 1 luôn ở thể nguyên dạng, cho dù động từ 2 có ở thì quá khứ hoặc tương lai.

Trường hợp của danh từ: khi dùng 「まえ」sau danh từ thì chúng ta phải thêm 「の」 vào ngay sau danh từ. Danh từ ở trước 「まえに」là danh từ biểu thị hoặc ám chỉ động tác.

Trường hợp của lượng từ (khoảng thời gian): nếu là lượng từ (khoảng thời gian) thì không thêm 「の」

Ví dụ:

Ngồi phía trước tôi là chị Sato
私のまえに砂糖さんが座っていた。

Phía trước nhà ga đã mọc lên một ngôi nhà chung cư lớn.

駅のまえに大きなマンションが建った。

Trước khi đi ngủ tôi thường nghe nhạc.
寝る前に音楽を聞きます。

Trước khi lập gia đình, tôi muốn cùng đám bạn thân đi du lịch thỏa thích một lần
結婚するまえには、一度ゆっくり仲間と旅行してみたい。

Thầy giáo đã đi ra ngoài cách đây 1 tiếng
先生1時間まえに、出かけました。

54. ～てから : Sau khi ~, từ khi ~

Giải thích:

Mẫu câu này dùng để biểu thị rằng hành động ở động từ 2 được thực hiện sau khi hành động ở động từ 1 kết thúc. Thời của câu do thời của động từ cuối quyết định.

Ví dụ

Từ khi nghỉ hè tôi chưa lần nào đến trường
夏休みになってから一度も学校に行っていない。

Sau khi về nước tôi làm ở trường đại học
国へ帰ってから、大学で働きます。

Sau khi buổi học kết thúc tôi đi siêu thị
授業が終わったら、スーパーへ行きました。

Chú ý:

Như chúng ta thấy ở ví dụ thứ 3 thì đối với chủ ngữ của mệnh đề phụ chúng ta dùng để biểu thị.

Động từ đứng sau là động từ chỉ hành động.

55. ～たあとで : Sau khi ~

Giải thích:

Mẫu câu này dùng để diễn tả sự việc được thể hiện ở động từ 2 sau khi sự việc được biểu thị ở động từ 1 xảy ra.

Ví dụ:

Sau khi bạn đọc xong cuốn sách này thì cho tôi mượn nhé

この本、あなたが見たあとで、私にも貸してください。

Sau khi xong việc thì đi hát karaoke không?
仕事のあとで、カラオケに行きませんか?

Chú ý:

So với 「Động từ thể てから」 thì mẫu câu

này thể hiện rõ hơn trình tự thời gian trước sau của sự việc.

56. ～とき: Khi～

Giải thích:

Diễn tả một trạng thái hay một sự việc diễn ra đồng thời

V- る時(trước) khi. Hành động ở về sau xảy ra trước hành động ở về trước

V- た時(sau) khi. Sau khi một động tác được thực hiện thì một sự việc khác mới xảy ra.

Ví dụ:

Lúc rảnh bạn thường làm gì?

暇な時は、どんなことをして過ごしますか?

Lúc đi Tokyo tôi đã sử dụng xe buýt chạy đêm

東京へ行くとき夜行バスを使っていった。

lúc xảy ra hỏa hoạn hay động đất xin đừng sử dụng thang máy

火事や地震が起こったときには、エレベータを使用しないでください。

57. ～でしょう?～: ～ đúng không?

Giải thích

Chắc chắn là ～ phải không?

Được dùng với giọng cao hơn để xác nhận sự đồng ý của người nghe khi người nói nghĩ là đương nghe có sự hiểu biết về chủ đề câu chuyện, và kỳ vọng là người nghe sẽ đồng ý với ý kiến của mình.

Ví dụ:

Bạn là sinh viên, đúng không?

あなたは、学生さんでしょうか?

58. ～多分 ～ でしょう～: Chắc hẳn là～, có lẽ～

Giải thích;

Dùng khi người nói nhận thấy khả năng chắc chắn 90% trở lên.

Ví dụ:

Cuốn sách kia chắc là hay lắm.

多分その本はおもしろいでしょう!

Nghĩ hè này chắc không về quê.

夏休みに田舎へ帰らないでしょう!

59. ～と思います: Tôi nghĩ rằng

Giải thích:

Chúng ta sử dụng trợ từ「と」để biểu thị nội dung của「おもいます」

Dùng để biểu thị sự suy đoán, phán xét

Khi phán đoán, suy xét về một nội dung mang ý nghĩa phủ định thì phần trước của「と」sẽ là phủ định.

Dùng để bày tỏ ý kiến.

Khi muốn hỏi ai đó về một cái gì đó thì dùng mẫu câu「～についてどうおもいますか」và chú ý không cần「と」ở sau「どう」

Cách biểu thị sự đồng ý hoặc không đồng ý với người khác.

Ví dụ:

Tôi nghĩ là hôm nay trời sẽ không mưa.

今日は雨が降らないと思います。

Tôi nghĩ là thầy sẽ đến.

先生は来いと思います。

Tôi cho rằng chuyện anh ấy nói là xạo.

彼の言ったことはうそだと思います。

Tôi nhớ là mình đã đặt trên bàn.

確か、机の上に置いたともいます。

Máy vi tính tiện lợi nhỉ

コンピュータは便利ですね。

Ừ, tôi cũng nghĩ thế

ええ、私そうも思います。

Tôi không nghĩ thế

私はそうもいません。

60. ～と言います : Nói ~

Giải thích:

Chúng ta dùng trợ từ 「と」 để biểu thị nội dung của 「いいます」

Khi trích dẫn trực tiếp thì ta để nguyên phần trích dẫn đó và cho vào trong 「」

Khi trích dẫn gián tiếp thì chúng ta dùng thể thông thường ở trước 「と」. Thời của phần trích dẫn không phụ thuộc vào thời câu.

Ví dụ;

trước khi ăn thì thường nói [chúc mọi người ngon miệng]

ご飯を食べるまえに「いただきます」

といいました。

anh ấy nói cô bé kia là em gái của mình

彼は「その子を妹だ」と言います

Ông ấy bảo tôi là đồ ngốc

あの人は私のことを馬鹿だと言いました。